

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-5
Báo cáo kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 21
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	22
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 14 tháng 05 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư; vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan phá nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn đấu thầu xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa;
- Sản xuất kinh doanh cửa thép.

Trụ sở chính của Công ty: Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

Tel: (84) 0373 852 248 Fax: (84) 0373 754 720

Tên, địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp 25.1	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
2	Xí nghiệp 25.2	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
3	Xí nghiệp 25.3	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
4	Xí nghiệp 25.4	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
5	Xí nghiệp 25.5	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
6	Xí nghiệp 25.7	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
7	Xí nghiệp 25.8	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
8	Xí nghiệp 25.9	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Địa chỉ: Số 100 - Trường Thi - TP Thanh Hóa

9	Xí nghiệp Cầu	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
10	Xí nghiệp Cửa nhựa, cửa thép	Khu công nghiệp Lê Môn – Thành phố Thanh Hóa
11	Chi nhánh Hà Nội	CT 4 - Mỹ Đình - Từ Liêm – Hà Nội
12	Nhà máy gạch Quảng Yên	Xã Quảng Yên - Quảng Xương – Thanh Hóa

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 24 tháng 3 năm 2010 là 50.000.000.000 đồng; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 14 tháng 5 năm 2010 là 75.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 43.437.000.000 đồng trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước 43,17% với tổng giá trị vốn góp là 18.752.000.000 đồng
- Vốn góp của các đối tượng 56,83% với tổng giá trị vốn góp là 24.685.000.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Xuân Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Bà Đặng Diệu Hương	Ủy viên
Ông Đỗ Gia Ngân	Ủy viên
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Đỗ Gia Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Thục	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Việt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Khương Hữu Thành	Trưởng Ban
Ông Trần Nhật Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hường	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của UBCK Nhà nước và của Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu, phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 25 phê duyệt Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2011.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Toàn

Đỗ Gia Ngân

Số : /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được lập ngày 24 tháng 01 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà 25 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2011

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Bảo Trung
Chứng chỉ KTV số: 0373/KTV

Nguyễn Viết Long
Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 14 tháng 05 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư; vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan phá nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn đấu thầu xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa;
- Sản xuất kinh doanh cửa thép.

Trụ sở của Công ty tại số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định phù hợp với sản lượng dở dang cuối kỳ theo biên bản kiểm kê tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Tài sản cố định khác	03-08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được thông qua nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành, thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, làm căn cứ ghi sổ kế toán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu xây dựng*

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu là hoạt động xây dựng, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu thanh toán có xác nhận của A-B.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.

Trong năm, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo đó Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50%.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		286,614,643,205	238,074,262,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,441,686,574	6,451,981,323
1. Tiền	111	V.01	1,441,686,574	6,451,981,323
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		106,754,074,281	84,834,898,429
1. Phải thu của khách hàng	131		96,267,351,141	77,991,738,749
2. Trả trước cho người bán	132		6,690,616,017	3,170,494,552
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	4,640,807,923	4,578,701,184
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(844,700,800)	(906,036,056)
IV. Hàng tồn kho	140		176,085,040,313	142,343,444,793
1. Hàng tồn kho	141	V.03	176,085,040,313	142,343,444,793
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,333,842,037	4,443,938,399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,711,937	137,275,899
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,316,130,100	4,306,662,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27,489,773,799	32,621,889,226
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		25,001,211,859	28,069,671,980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	24,989,174,287	27,230,605,095
- Nguyên giá	222		50,268,974,356	47,790,593,707
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(25,279,800,069)	(20,559,988,612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	12,037,572	839,066,885
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		437,939,400	469,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	489,500,000	469,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(51,560,600)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,050,622,540	4,082,717,246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,050,622,540	3,297,717,246
3. Tài sản dài hạn khác	268			785,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		314,104,417,004	270,696,152,170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		248,177,138,747	214,690,720,890
I. Nợ ngắn hạn	310		244,846,085,613	210,537,755,516
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	78,332,073,900	60,377,911,272
2. Phải trả người bán	312		85,830,816,452	60,703,673,637
3. Người mua trả tiền trước	313		61,167,060,354	77,515,571,888
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	3,383,889,894	5,508,026,310
5. Phải trả công nhân viên	315		9,861,596,354	2,822,742,900
6. Chi phí phải trả	316	V.10	169,909,241	58,488,290
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5,713,454,907	2,901,344,150
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	114,779,120
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		387,284,511	535,217,949
II. Nợ dài hạn	330		3,331,053,134	4,152,965,374
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	2,179,888,513	3,029,471,253
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		592,495,388	456,824,888
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		558,669,233	666,669,233
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,927,278,257	56,005,431,280
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	65,927,278,257	56,005,431,280
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,437,000,000	36,768,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,984,347,320	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,363,589,400	11,149,031,439
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,172,645,413	1,906,172,132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4,969,696,124	6,182,227,709
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314,104,417,004	270,696,152,170

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.14	205,697,596,291	216,214,655,538
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	205,697,596,291	216,214,655,538
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	184,367,510,584	196,241,352,781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,330,085,707	19,973,302,757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	245,273,435	4,926,840,573
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	8,286,377,772	6,020,243,824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,234,817,172	6,020,243,824
8. Chi phí bán hàng	24		801,579,948	479,508,072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,376,830,981	11,163,387,588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,110,570,441	7,237,003,846
11. Thu nhập khác	31		4,010,888,268	1,564,429,915
12. Chi phí khác	32		2,181,253,280	1,784,947,347
13. Lợi nhuận khác	40		1,829,634,988	(220,517,432)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,940,205,429	7,016,486,414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	646,876,294	1,401,547,728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,293,329,135	5,614,938,686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.13.4	1,016	2,334

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	197,252,596,490	244,852,741,520
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(175,191,231,479)	(185,593,752,355)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33,953,373,561)	(35,819,014,937)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8,123,396,221)	(6,066,053,441)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(901,547,708)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,939,547,145	14,968,174,233
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,729,162,539)	(13,744,529,223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26,706,567,873)	18,597,565,797
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,610,127,519)	(16,553,762,966)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20,000,000)	(169,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,932,020,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	245,273,435	551,696,004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,384,854,084)	(13,239,546,962)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9,653,347,320	18,384,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107,061,578,273	89,791,602,463
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89,956,998,385)	(109,619,547,364)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,676,800,000)	(2,757,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,081,127,208	(4,201,544,901)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,010,294,749)	1,156,473,934
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,451,981,323	5,295,507,389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,441,686,574	6,451,981,323

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
1 . TIỀN				
Tiền mặt tại quỹ	849,730,992	1,619,234,600		
Tiền gửi ngân hàng	591,955,582	4,832,746,723		
Cộng	1,441,686,574	6,451,981,323		
2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC				
Phải thu khác	4,640,807,923	4,578,701,184		
Cộng	4,640,807,923	4,578,701,184		
3 . HÀNG TỒN KHO				
Hàng mua đang đi đường	-	-		
Nguyên liệu, vật liệu	7,546,149,212	6,423,714,967		
Công cụ, dụng cụ	289,631,564	256,326,467		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167,828,374,762	134,889,179,025		
Thành phẩm	420,884,775	774,224,334		
Cộng	176,085,040,313	142,343,444,793		
4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH				
<i>Chi tiết xem phụ lục số 01</i>				
5 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG				
Xây dựng cơ bản dở dang	12,037,572	839,066,885		
<i>Dự án mở rộng nhà máy gạch Quảng Yên</i>		839,066,885		
<i>Dự án cửa nhựa, cửa thép an toàn</i>	12,037,572			
Cộng	12,037,572	839,066,885		
6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				
	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu	7,000	489,500,000	5,000	469,500,000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7,000	189,500,000	5,000	169,500,000
- Đầu tư mở sắt Thạch Khê (*)		300,000,000		300,000,000
Cộng		489,500,000		469,500,000

(*) Theo Giấy xác nhận nộp tiền góp vốn vào Công ty cổ phần sắt Thạch Khê ngày 07/6/2007 thì Công ty cổ phần Sông Đà 25 đã góp đợt I với số tiền là 300.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ là 5% trong tổng số phải góp theo đăng ký là 6.000.000.000 đồng.

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,050,622,540	3,297,717,246
Cộng	2,050,622,540	3,297,717,246
8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	76,204,073,900	56,675,382,727
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	47,556,558,473	36,509,081,200
- Ngân hàng Công thương Bim Sơn Thanh Hóa	5,735,184,000	
- Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam - CN Thanh Hóa		3,563,682,200
- Đối tượng khác	22,912,331,427	16,602,619,327
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,128,000,000	3,702,528,545
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	2,128,000,000	3,702,528,545
Cộng	78,332,073,900	60,377,911,272
9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,750,808,664	4,078,335,326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,146,876,294	1,401,547,708
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	50	13,343,000
Các loại thuế khác	-	14,800,276
Phải nộp thuế theo biên bản quyết toán thuế năm 2009	486,204,886	
Cộng	3,383,889,894	5,508,026,310
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	169,909,241	58,488,290
Cộng	169,909,241	58,488,290
11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	629,145,841	224,943,981
Bảo hiểm xã hội	1,365,507,583	339,021,333
Bảo hiểm y tế	530,422,760	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	238,851,121	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,949,527,602	2,337,378,836
Cộng	5,713,454,907	2,901,344,150

12 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	2,179,888,513	3,029,471,253
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Thanh Hóa (*)	2,179,888,513	3,029,471,253
Cộng	2,179,888,513	3,029,471,253

(*) Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31/12/2010

Số hợp đồng	Bên cho vay	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2010	Nợ đến hạn trả năm 2011	Phương thức vay
01/2007/HĐ	Ngân hàng ĐT và PT Thanh Hóa	31/12/007	Lãi suất thả nổi	59 tháng	2,996,968,513	1,440,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
01/2009/HĐ	Ngân hàng ĐT và PT Thanh Hóa	30/09/2009	Lãi suất thả nổi	60 tháng	636,320,000	160,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
01/2009/HĐ	Ngân hàng ĐT và PT Thanh Hóa	30/09/2009	Lãi suất thả nổi	36 tháng	674,600,000	528,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng					4,307,888,513	2,128,000,000	

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	18,752,000,000	18,752,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,685,000,000	18,016,000,000
Cộng	43,437,000,000	36,768,000,000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	36,768,000,000	18,384,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	6,669,000,000	18,384,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	43,437,000,000	36,768,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,676,800,000	2,757,600,000

13.3. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,500,000	3,676,800
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	4,343,700	3,676,800
- Cổ phiếu phổ thông	4,343,700	3,676,800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,343,700	3,676,800
- Cổ phiếu phổ thông	4,343,700	3,676,800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

13.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	40,543	01/01/2010
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,293,329,135	5,614,938,686
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,226,993	2,405,240
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,016	2,334

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán gạch	18,720,732,855	18,506,848,777
Doanh thu bán cửa nhựa	1,783,677,489	
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	185,193,185,947	197,707,806,761
Cộng	205,697,596,291	216,214,655,538

15 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán gạch	18,720,732,855	18,506,848,777
Doanh thu bán cửa nhựa	1,783,677,489	
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng	185,193,185,947	197,707,806,761
Cộng	205,697,596,291	216,214,655,538

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán gạch	15,056,148,200	12,520,614,783
Giá vốn bán cửa nhựa	1,707,770,797	
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	167,603,591,587	183,720,737,998
Cộng	184,367,510,584	196,241,352,781

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236,625,965	283,292,804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,647,470	268,403,200
Doanh thu bán chứng khoán SD2		4,375,144,569
Cộng	245,273,435	4,926,840,573

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,234,817,172	6,020,243,824
Chi phí đầu tư tài chính (dự phòng cổ phiếu SD2)	51,560,600	-
Cộng	8,286,377,772	6,020,243,824

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	646,876,294	1,401,547,728
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-

VII. . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán và được phân loại lại phù hợp với quy định hiện hành.

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 0

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 535.217.949 đồng.

- Phân loại lại nội dung "Doanh thu chưa thực hiện" sang mục mang Mã số 338 (Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện) thuộc khoản Nợ phải trả dài hạn. Năm 2009 đang phản ánh trên khoản mục Người mua trả tiền trước - Mã số 313 số tiền 666.669.233 đồng.

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	12,234,151,700	29,417,619,872	5,634,495,452	359,553,411	144,773,272	47,790,593,707
Số tăng trong năm	852,366,578	924,463,671	430,948,582	67,545,455	203,056,363	2,478,380,649
- Mua trong năm		924,463,671	392,893,182	67,545,455	203,056,363	1,587,958,671
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	840,499,313	-	-	-	-	840,499,313
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị						
- Tăng khác (quyết toán thuế 2009)	11,867,265	-	38,055,400	-	-	49,922,665
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13,086,518,278	30,342,083,543	6,065,444,034	427,098,866	347,829,635	50,268,974,356
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,936,007,910	13,106,385,788	2,230,097,761	206,987,104	80,510,049	20,559,988,612
Số tăng trong năm	905,200,717	3,223,218,511	472,878,631	76,448,555	42,065,043	4,719,811,457
- Khấu hao trong năm	905,200,717	3,223,218,511	472,878,631	76,448,555	42,065,043	4,719,811,457
- Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác						
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,841,208,627	16,329,604,299	2,702,976,392	283,435,659	122,575,092	25,279,800,069
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,298,143,790	16,311,234,084	3,404,397,691	152,566,307	64,263,223	27,230,605,095
Tại ngày cuối năm	7,245,309,651	14,012,479,244	3,362,467,642	143,663,207	225,254,543	24,989,174,287

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18,384,000,000			9,817,666,017	1,320,787,909	5,887,022,891	35,409,476,817
Tăng vốn trong năm trước	18,384,000,000	-	-	-	-	-	18,384,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5,614,938,686	5,614,938,686
Trích quỹ	-	-	-	1,331,365,422	585,384,223	-	1,916,749,645
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	60,000,000	60,000,000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	2,757,600,000	2,757,600,000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2,502,133,868	2,502,133,868
Số dư cuối năm trước	36,768,000,000	0	-	11,149,031,439	1,906,172,132	6,182,227,709	56,005,431,280
Tăng vốn trong năm	6,669,000,000	2,984,347,320		631,542,480			10,284,889,800
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4,293,329,135	4,293,329,135
Tăng khác (quyết toán thuế 2009)				50,068,919		250,017,084	300,086,003
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	532,946,562	266,473,281		799,419,843
Thù lao HĐQT, BKS						64,800,000	64,800,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	50,368,919	50,368,919
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	-	1,963,908,885	1,963,908,885
Trả cổ tức (*)						3,676,800,000	3,676,800,000
Số dư cuối năm	43,437,000,000	2,984,347,320	-	12,363,589,400	2,172,645,413	4,969,696,124	65,927,278,257

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	532,946,562
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính:	266,473,281
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	532,946,562
- Chi trả cổ tức:	3,676,800,000
- Thuế TNDN năm 2010 được ưu đãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển:	631,542,480

Cộng**5,640,708,885**